

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	24.2%	27.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

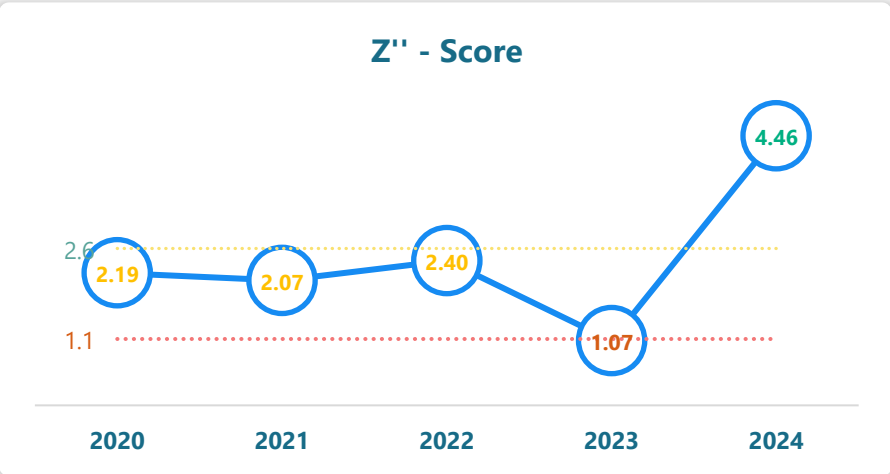
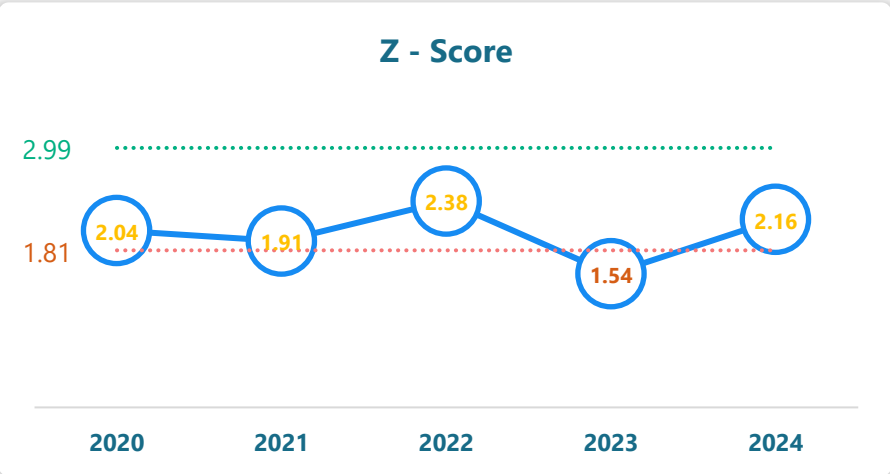
Hệ số nguy cơ phá sản	4.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	437	YoY ▼ 130 ▼ 23.0%
	tỷ VNĐ	

2024		
LN sau thuế	11.9	YoY ▲ 60.7 ▲ 124%
	tỷ VNĐ	

2024		
ROE	4.1%	+/- YoY ▲ 19.7%

2024		
ROA	2.5%	+/- YoY ▲ 11.4%



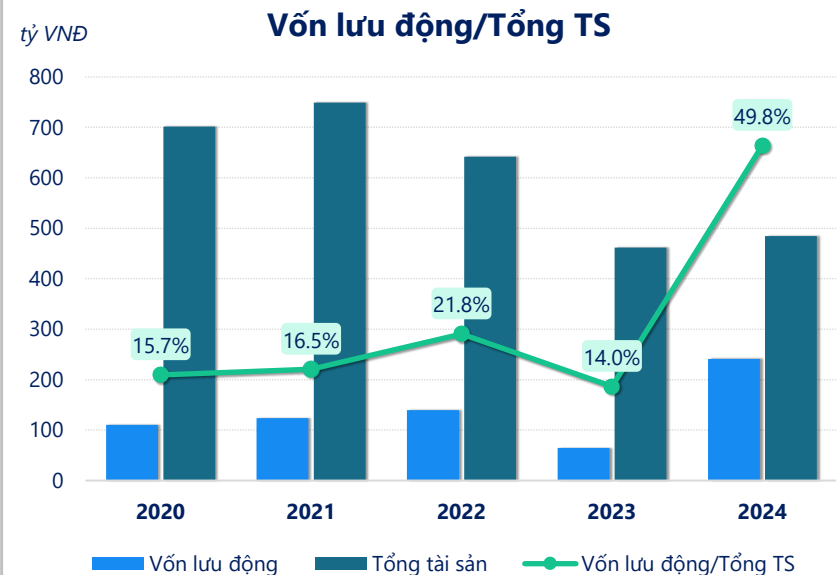
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TPC** năm **2024** đạt **2.16**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.54). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.46 > 2.6**, cho thấy **TPC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **TPC** ghi nhận doanh thu thuần **436.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.90** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.0%** và **tăng 124%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

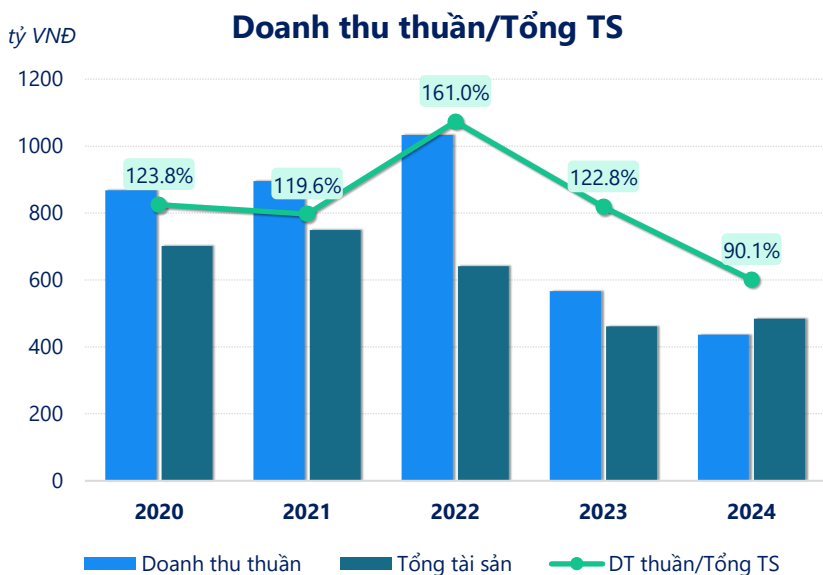
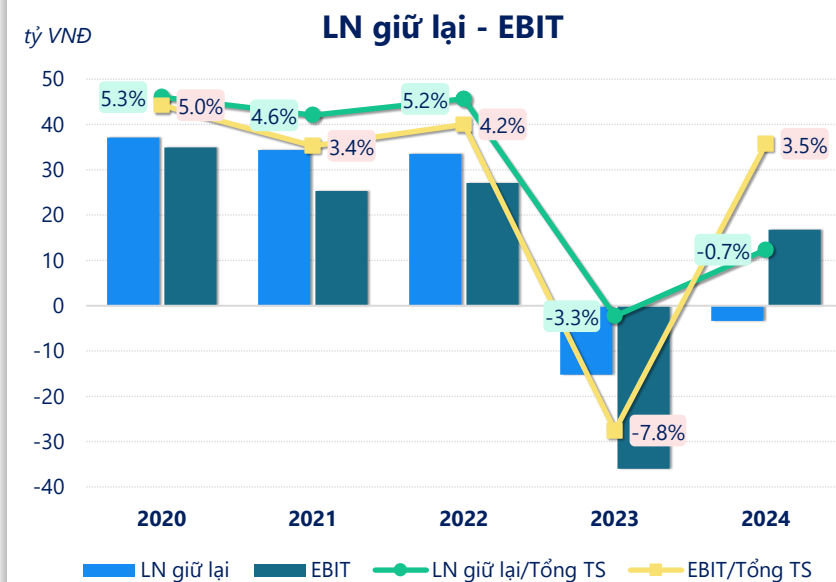
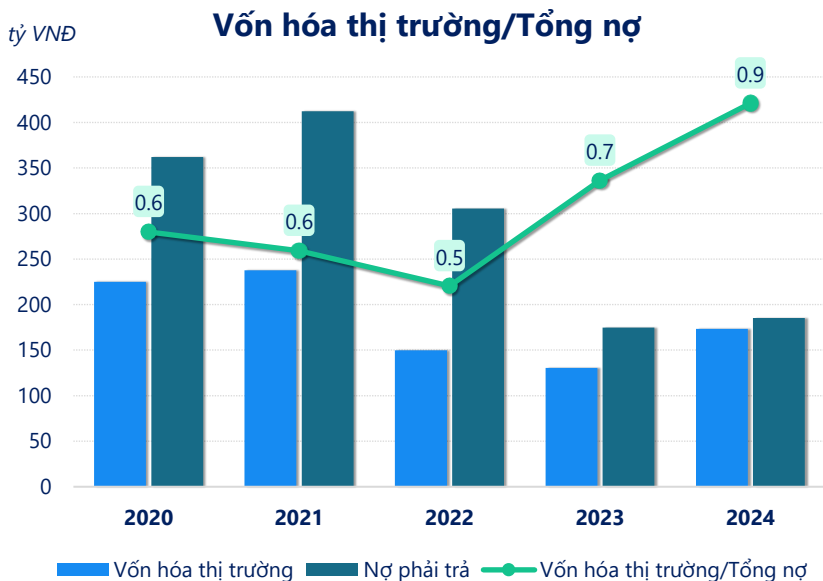
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.94 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	484	462	4.9%
Tài sản ngắn hạn	427	239	78.2%
Tiền và tương đương tiền	7.14	11.0	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	78.0	51.7%
Phải thu ngắn hạn	228	84.1	171%
Hàng tồn kho	59.2	50.1	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	16.2	-14.9%
Tài sản dài hạn	57.7	223	-74.1%
Phải thu dài hạn	0.06	0	
Tài sản cố định	47.9	212	-77.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	8.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.72	2.92	-41.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	175	6.0%
Nợ ngắn hạn	185	175	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	124	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	36.3	-23.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	287	4.1%
Vốn chủ sở hữu	299	287	4.1%
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	868	896	1,033	567	437
Giá vốn hàng bán	790	816	933	581	402
Lợi nhuận gộp	77.9	79.5	100	-13.5	34.8
Doanh thu HĐTC	12.6	17.3	13.9	7.85	6.68
Chi phí TC	9.19	10.1	24.1	9.69	5.09
Chi phí lãi vay	7.39	6.13	8.13	9.01	4.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	42.0	46.2	14.2	14.3
Chi phí QLDN	26.1	26.2	25.1	19.9	14.7
LN thuần từ HĐKD	25.8	18.5	18.7	-49.5	7.31
Lợi nhuận khác	1.71	0.75	0.25	4.52	4.60
LN trước thuế	27.5	19.2	19.0	-45.0	11.9
Lợi nhuận sau thuế	21.8	15.2	15.0	-48.8	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.8	15.2	15.0	-48.8	11.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.2	16.9	-23.7	109	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.2	-2.89	38.2	4.65	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-25.2	-34.0	-114	16.4
Tiền đầu kỳ	44.9	42.2	31.0	11.7	11.0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.65	-11.1	-19.5	-0.72	-3.96
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.11	0.14	0.04	0.12
Tiền cuối kỳ	42.2	31.0	11.7	11.0	7.14